

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 1103/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng
đầu năm 2025 (đã kiểm toán)

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2025 (đã kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
 - Mã chứng khoán: PMB
 - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC 6 tháng đầu năm 2025 (đã kiểm toán)
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/8/2025 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 651%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2025 (đã kiểm toán);
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦC BTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Lương Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tuấn Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.816.956.136	184.250.440.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	178.498.217.028	139.841.793.500
1. Tiền	111		32.380.014.578	46.805.892.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.118.202.450	93.035.900.920
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.430.133.522	11.056.592.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.012.165.846	8.000.483.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	72.052.162.268	2.868.064.752
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		365.805.408	188.044.831
III. Hàng tồn kho	140	7	6.189.530.433	32.943.385.694
1. Hàng tồn kho	141		6.189.530.433	32.943.385.694
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		699.075.153	408.668.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	699.075.153	408.668.979
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.637.219.957	8.604.618.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		72.000.000	72.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.256.964.003	3.719.537.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.256.964.003	3.719.537.224
- Nguyên giá	222		38.066.366.977	43.733.855.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.809.402.974)	(40.014.318.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.308.255.954	4.813.081.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.308.255.954	4.813.081.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		273.454.176.093	192.855.059.807

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.526.852.802	50.424.479.558
I. Nợ ngắn hạn	310		118.526.852.802	50.424.479.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	4.446.484.798	17.628.905.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	47.374.070.135	17.824.877.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.969.085.234	894.661.304
4. Phải trả người lao động	314		394.231.665	5.940.846.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	9.338.000.256	865.113.654
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	49.506.521.214	4.254.622.644
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.498.459.500	3.015.453.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.927.323.291	142.430.580.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	154.927.323.291	142.430.580.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.894.653.711	12.397.910.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.397.910.669	4.664.135.262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		12.496.743.042	7.733.775.407
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		273.454.176.093	192.855.059.807


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởngBùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.580.801.678.959	1.225.903.104.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	52.275.893.051	37.789.661.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.528.525.785.908	1.188.113.442.371
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.480.443.877.085	1.144.194.618.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.081.908.823	43.918.824.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.291.435.228	325.688.688
7. Chi phí tài chính	22		87.653.424	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.653.424	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	25.328.605.150	25.923.606.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.640.553.920	6.748.679.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.316.531.557	11.572.226.186
11. Thu nhập khác	31	23	2.318.427.003	269.943.148
12. Chi phí khác	32		16.458.120	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.301.968.883	269.943.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.618.500.440	11.842.169.334
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.997.571.638	2.456.734.007
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.620.928.802	9.385.435.327
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.041	626


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởngBùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.618.500.440	11.842.169.334
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	462.573.221	1.473.108.233
Các khoản dự phòng	03	-	(2.322.115.230)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.035.948.181)	(225.877.273)
Chi phí lãi vay	06	87.653.424	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.132.778.904	10.767.285.064
Thay đổi các khoản phải thu	09	(70.373.540.762)	272.044.398
Thay đổi hàng tồn kho	10	26.753.855.261	(42.580.960.555)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11	64.258.065.381	43.166.575.687
Giảm chi phí trả trước	12	1.214.419.522	1.218.409.837
Tiền lãi vay đã trả	14	(87.653.424)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.636.269.535)	(88.300.140)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(641.180.000)	(817.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.620.475.347	11.987.430.291
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.035.948.181	225.877.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.035.948.181	225.877.273
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	38.656.423.528	12.213.307.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.841.793.500	120.856.663.223
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	178.498.217.028	133.069.970.787


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởngBùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102886450 cấp ngày 19 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 01 tháng 02 năm 2024. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 67 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động. Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng, thuê kho cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	204.742.863	54.923.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.175.271.715	46.750.969.371
Các khoản tương đương tiền (*)	146.118.202.450	93.035.900.920
	178.498.217.028	139.841.793.500

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.524.233.966	7.504.078.987
Các khách hàng khác	1.487.931.880	496.404.190
	9.012.165.846	8.000.483.177

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) 7.524.233.966 7.504.078.987

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	71.568.424.761	2.076.468.831
Các nhà cung cấp khác	483.737.507	791.595.921
	72.052.162.268	2.868.064.752

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) 71.568.424.761 2.076.468.831

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	252.404.954	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	91.169.598	-	116.431.923	-
Hàng hoá	5.845.955.881	-	32.826.953.771	-
	6.189.530.433	-	32.943.385.694	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	364.139.215	249.922.620
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	334.935.938	158.746.359
	699.075.153	408.668.979
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	2.618.007.725	3.629.751.376
Chi phí trả trước dài hạn khác	690.248.229	1.183.330.274
	3.308.255.954	4.813.081.650

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	11.439.698.539	2.751.779.763	543.293.200	43.733.855.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	5.772.209.816	2.751.779.763	543.293.200	38.066.366.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	517.917.947	8.349.322.656	2.526.472.475	543.293.200	40.014.318.476
Khấu hao trong kỳ	-	53.023.492	368.076.764	41.472.965	-	462.573.221
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	570.941.439	3.049.910.697	2.567.945.440	543.293.200	34.809.402.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	403.854.053	3.090.375.883	225.307.288	-	3.719.537.224
Tại ngày cuối kỳ	-	350.830.561	2.722.299.119	183.834.323	-	3.256.964.003

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 32.780.169.461 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.447.658.184 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	302.941.569	302.941.569	464.325.734	464.325.734
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	199.220.025	199.220.025	708.880.689	708.880.689
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.143.012.902	1.143.012.902	704.827.764	704.827.764
Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa	339.721.408	339.721.408	298.780.314	298.780.314
Các đối tượng khác	2.461.588.894	2.461.588.894	2.128.814.601	2.128.814.601
Chiết khấu thương mại phải trả:	-	-	13.323.275.989	13.323.275.989
- Công ty CP Phân bón Phú Quỳnh	-	-	2.928.868.000	2.928.868.000
- Công ty TNHH Việt Mỹ	-	-	1.902.612.850	1.902.612.850
- Các đối tượng khác	-	-	8.491.795.139	8.491.795.139
	4.446.484.798	4.446.484.798	17.628.905.091	17.628.905.091

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Mỹ	8.204.845.811	2.455.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quỳnh	5.327.171.789	4.875.429.395
Công ty TNHH Vật tư tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	4.066.837.015	-
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	3.358.051.548	1.831.553.922
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái	324.143.485	629.138.036
Các khách hàng khác	26.093.020.487	8.033.755.680
	47.374.070.135	17.824.877.033

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	177.429.382	373.550.762	389.928.935	161.051.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414.781.922	3.997.571.638	2.636.269.535	1.776.084.025
Thuế thu nhập cá nhân	302.450.000	993.314.637	1.263.814.637	31.950.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	894.661.304	5.367.437.037	4.293.013.107	1.969.085.234

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	5.706.336.721	65.418.467
Chi phí xúc tiến thương mại	3.465.000.000	2.750.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	166.663.535	796.945.187
	9.338.000.256	865.113.654

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.800.000.000	3.000.000.000
Kinh phí công đoàn	15.015.460	23.516.002
Chiết khấu thương mại	46.156.745.211	-
Phải trả ngắn hạn khác	534.760.543	1.231.106.642
	49.506.521.214	4.254.622.644

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)

- 900.000.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	14.281.093.639	144.313.763.219
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.385.435.327	9.385.435.327
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.877.115.525)	(1.877.115.525)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	21.789.413.441	151.822.083.021
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.620.928.802	15.620.928.802
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(3.124.185.760)	(3.124.185.760)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	24.894.653.711	154.927.323.291

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền 3.124.185.760 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp		Số đầu kỳ	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	25%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tấn	Tấn
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.554	12.534
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ khách hàng	10.604	15.258
	15.158	27.792

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ trong lãnh thổ Việt Nam, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	977.283.175.000	879.382.730.000
Doanh thu hàng hóa khác	584.091.417.250	330.892.955.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.427.086.709	15.627.418.507
	1.580.801.678.959	1.225.903.104.007
Chiết khấu thương mại	52.275.893.051	37.789.661.636
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.528.525.785.908	1.188.113.442.371
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	16.120.928.554	13.225.443.528

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	910.937.004.334	819.746.454.129
Giá vốn hàng hóa khác	551.318.463.966	310.263.796.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.188.408.785	14.184.367.271
	1.480.443.877.085	1.144.194.618.180

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	15.925.713.360	13.917.160.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	462.573.221	1.473.108.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.216.372.874	21.638.599.909
Chi phí bằng tiền khác	13.552.908.400	10.006.082.434
	50.157.567.855	47.034.950.644

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.291.435.228	325.688.688
	1.291.435.228	325.688.688

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	12.000.030.807	9.376.285.296
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.744.207.870	5.716.221.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.100.256	1.473.108.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.601.519	222.678.114
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.023.664.698	9.135.314.176
	25.328.605.150	25.923.606.942
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.925.682.553	4.540.874.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.888.362.570	1.559.714.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.472.965	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.239.309	116.580.681
Thuê, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	706.796.523	528.509.463
	6.640.553.920	6.748.679.751

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.035.948.181	-
Các khoản khác	282.478.822	269.943.148
	2.318.427.003	269.943.148

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.923.700.088	2.368.433.868
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	73.871.550	88.300.139
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.997.571.638	2.456.734.007

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	19.618.500.440	11.842.169.334
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.618.500.440	11.842.169.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.923.700.088	2.368.433.868

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.620.928.802	9.385.435.327
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.124.185.760)	(1.877.115.525)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.496.743.042	7.508.319.802
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.041	626

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng đầu năm 2025 được trích trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam
Viện dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.120.928.554	13.225.443.528
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	16.120.928.554	13.225.443.528
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.315.532.537.472	1.139.310.403.206
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.256.232.751.250	1.138.682.963.750
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	58.687.500.000	-
Viện dầu khí Việt Nam	612.286.222	627.439.456

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận chiết khấu	27.238.577.700	20.022.802.404
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	27.238.577.700	20.022.802.404
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn	136.065.816	54.315.521
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	136.065.816	54.315.521
Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	50.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	50.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.524.233.966	7.504.078.987
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.524.233.966	7.504.078.987
Trả trước cho người bán ngắn hạn	71.568.424.761	2.076.468.831
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	71.568.424.761	2.076.468.831
Phải trả khác	-	900.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	900.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Ông Lương Anh Tuấn (miễn nhiệm ngày 26/3/2025)	173.465.094	497.043.095
Ông Bùi Tuấn Anh	521.328.548	465.644.335
Ông Nguyễn Quang Đoàn	476.739.501	432.343.759
Ông Tạ Quốc Phương	24.000.000	24.000.000
Ông Cao Trung Kiên (bổ nhiệm ngày 26/3/2025)	85.813.898	-
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tiến Hưng (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	343.830.702	-
Ban Kiểm soát		
Bà Đào Thị Kim Anh	21.000.000	21.000.000
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Trà My	15.000.000	15.000.000
	1.676.177.743	1.470.031.189

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chi trả là 7%/cổ phiếu (tương ứng với 700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 118/NQ-MB ngày 10 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 31 tháng 7 năm 2025 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 1102/MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
6 tháng đầu năm 2025 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC 6 tháng đầu năm năm 2025 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	139.746,97	121.820,25	14,72%
	Đạm Phú Mỹ	"	88.777,35	88.163,80	0,70%
	NPK Phú Mỹ	"	20.004,18	14.695,80	36,12%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	11.603,38	8.668,23	33,86%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	2.067,30	1.965,43	5,18%
	Phân bón tự doanh	"	17.294,77	8.327,00	107,70%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	10,799	9,625	12,20%
	Đạm Phú Mỹ	"	10,669	9,690	10,10%
	NPK Phú Mỹ	"	11,413	11,604	-1,65%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	8,858	8,530	3,84%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	11,528	10,356	11,31%
	Phân bón tự doanh	"	11,971	6,409	86,78%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.532,14	1.188,71	28,89%
	Đạm Phú Mỹ	"	947,15	854,29	10,87%
	NPK Phú Mỹ	"	228,30	170,53	33,87%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	102,78	73,94	39,00%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	23,83	20,35	17,08%
	Phân bón tự doanh	"	207,04	53,37	287,94%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	23,04	16,22	42,05%
4	Giá vốn	Tỷ đồng	1.480,44	1.144,19	29,39%
5	Chi phí	Tỷ đồng	32,07	32,67	-1,84%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	19,62	11,84	65,70%
	Đạm Phú Mỹ	"	11,57	7,22	60,27%
	NPK Phú Mỹ	"	1,24	1,80	-30,81%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	1,66	0,37	355,11%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	0,22	0,34	-35,59%
	Phân bón tự doanh	"	0,18	0,08	114,07%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	4,75	2,04	132,84%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	15,62	9,39	66,45%



Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 66,45% so với cùng kỳ năm 2024, do một số yếu tố chính sau:

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 10,1%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 3,84%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 11,3%; Phân bón tự doanh tăng 86,78%;

- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 1,84% so với cùng kỳ năm trước;

- Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 14,72% trong đó: NPK Phú Mỹ tăng 36,12%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 33,86%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 5,18%; Phân bón tự doanh tăng 107,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận khác tăng 132,84% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn